

Bản án số: 357/2025/DS-PT

Ngày: 19 - 9 - 2025

“V/v Đòi đất bị lấn chiếm”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang

Các Thẩm phán: Ông Trần Duy Tuấn và ông Nguyễn Duy Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 239/2025/TLPT-DS ngày 25/6/2025. về việc *“Kiện đòi đất bị lấn chiếm”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2025/DS-ST ngày 09/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1) tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 348/2025/QĐXX-PT ngày 20/8/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 327/2024/QĐ-PT ngày 08/9/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đinh Văn T, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số D V, phường K, thành phố B (nay là phường T), tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn T1, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số C V, phường K, thành phố B (nay là số D đường P, phường T), tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Võ Thị P, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số D V, phường K, thành phố B (nay là phường T), tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Văn T, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số D V, phường K, thành phố B (nay là phường T), tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1965; anh Võ Phong R, sinh năm 1991; chị Võ Thị B, sinh năm 1996; anh Võ Phong B1, sinh năm 1999. Cùng địa chỉ: Số C V, phường K, thành phố B (nay là số D đường P, phường T), tỉnh Đắk Lắk.

*** Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Đinh Văn T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện và trình bày của nguyên đơn ông Đinh Văn T: Thừa đất số 194, tờ bản đồ số 61, tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã được Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579488 ngày 31/3/2006 cho hộ ông Nguyễn T2 và bà Thái Thị Ngọc H với diện tích 3.673m²

Ngày 13/5/2010, vợ chồng nguyên đơn nhận chuyển nhượng thửa đất này của ông T2, bà H và được đăng ký biến động ngày 16/12/2010.

Ngày 15/10/2020 nguyên đơn được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 699267 đối với thửa đất số 194, tờ bản đồ số 61, có diện tích 3.900m², tăng 227m² so với diện tích cũ. Sau khi nhận chuyển nhượng từ hộ ông T2 cho đến nay thì nguyên đơn là người trực tiếp quản lý và sử dụng đất.

Giáp ranh về phía T của thửa đất số 194, tờ bản đồ số 61 của nguyên đơn là thửa đất số 238, tờ bản đồ số 61 của ông Võ Văn T1 (bị đơn). Vào năm 2014 khi bị đơn xây dựng nhà ở tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 61 thì nguyên đơn có gặp bị đơn và yêu cầu bị đơn phải xây dựng nhà cho đúng với phần đất của mình. Lúc này ranh giới giữa 02 thửa đất số 194 và thửa đất số 238 là 02 cọc đầu và cuối đất, 02 cọc này hiện nay không còn. Nguyên đơn xác định phần nhà và tường rào do bị đơn xây dựng từ năm 2014 đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng không thay đổi. Tại thời điểm bị đơn xây dựng nhà thì nguyên đơn không biết bị đơn lấn chiếm đất. Đến thời gian gần đây khi nguyên đơn tự đo đạc lại thửa đất của mình thì phát hiện bị đơn có hành vi lấn chiếm đất của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại phần diện tích đất lấn chiếm khoảng 170m², tháo dỡ hàng rào và một phần nhà trên đất trả lại diện tích đất như hiện trạng ban đầu cho nguyên đơn.

Sau khi kiểm tra lại diện tích sử dụng đất, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn phần diện tích đất lấn chiếm là 140m², có trị giá: Phía Đông bắc giáp đường bê tông dài 0,23m; phía Tây nam giáp mương thủy lợi dài 1,45m; phía Tây bắc giáp thửa đất số 238 dài 105m; phía Đông nam giáp thửa đất số 194 dài 105m và tháo dỡ một phần tường nhà dài 20,79m và bờ rào trụ bê tông, lưới B40 chiều dài 79,05m (theo như kết quả đo đạc kỹ thuật thửa đất) để trả lại đất cho nguyên đơn.

Về kết quả đo đạc kỹ thuật thửa đất, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn đồng ý với kết quả đo đạc kỹ thuật thửa đất, xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả định giá tài sản và không có ý kiến gì.

2. Bị đơn là ông Võ Văn T1 trình bày như sau: Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn và vợ bà Nguyễn Thị Thanh X là chủ sử dụng thửa đất số 238, tờ bản đồ số 61, diện tích 975,6m², tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk từ năm 2014 cho đến nay. Nguồn gốc thửa đất, ngày 17/11/2014 bị đơn và bà X nhận chuyển nhượng của bà Hồ Thị N và đã được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 903447 ngày 31/12/2014 cho bị đơn và bà X. Cũng vào năm 2014 bị đơn xây dựng nhà ở cấp 4 và sử dụng cho đến nay không tranh chấp với ai. Giáp ranh với thửa đất số 194 của nguyên đơn phía trước bị đơn xây dựng nhà ở và phía sau là hàng rào bằng lưới B40, trụ bê tông 100 x 100 đúc sẵn cố định được làm từ năm 2014 (khi bị đơn xây dựng nhà). Khi bị đơn xây nhà và làm hàng rào thì có báo cho nguyên đơn để nguyên đơn

xác định ranh giới. Ranh giới giữa thửa đất số 194 và thửa đất số 238 là trụ bê tông cuối đất do nguyên đơn xác định và trụ bê tông này cũng do nguyên đơn làm, hiện nay vẫn còn. Đến nay ranh giới sử dụng đất không có sự thay đổi. Vì vậy bị đơn không lấn chiếm đất của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về kết quả đo đạc kỹ thuật thửa đất, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bị đơn đồng ý với kết quả đo đạc kỹ thuật thửa đất, xem xét, thẩm định tại chỗ; kết quả định giá tài sản và không có ý kiến gì.

3. Trình bày của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

[3.1] Bà Võ Thị P: Bà P đồng ý với trình bày của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn phần diện tích đất lấn chiếm là 140m², có vị trí: Phía Đông bắc giáp đường bê tông dài 0,23m; phía Tây nam giáp mương thủy lợi dài 1,45 m; phía Tây bắc giáp thửa đất số 238 dài 105m; phía Đông nam giáp thửa đất số 194 dài 105m và yêu cầu bị đơn phải tháo dỡ hàng rào và một phần nhà trên đất để trả lại diện tích đất như hiện trạng ban đầu.

[3.2] Bà Nguyễn Thị Thanh X: Bà X và bị đơn đã ly hôn từ năm 2020. Quyền sử dụng đất đối với thửa đất 238, tờ bản đồ số 61, diện tích 975,6m², tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của bà X và bị đơn nhận chuyển nhượng của bà Hồ Thị N vào năm 2014 và chưa phân chia. Đối với yêu cầu của nguyên đơn thì bà X không đồng ý vì gia đình bà X sử dụng thửa đất ổn định từ năm 2014 cho đến nay. Khi gia đình bà X xây dựng nhà ở thì nhà và hàng rào ranh giới giữa thửa đất của nguyên đơn và bị đơn do nguyên đơn là người chỉ ranh giới. Hiện nay thửa đất số 238 nêu trên do bị đơn là người quản lý, sử dụng. Đề nghị Tòa không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.3] Anh Võ Phong R, chị Võ Thị B, anh Võ Phong B1: Anh R, chị B, anh B1 là con của bị đơn và bà Nguyễn Thị Thanh X. Thửa đất 238, tờ bản đồ số 61, diện tích 975,6m², tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản do bị đơn và bà X nhận chuyển nhượng của bà Hồ Thị N vào năm 2014. Sau khi nhận chuyển nhượng thì bị đơn và bà X xây dựng nhà ở vào năm 2014 và gia đình sử dụng cho đến nay. Hiện nay thửa đất số 238 nêu trên do bị đơn là người quản lý, sử dụng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì anh R, chị B và anh B1 không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2025/DS-ST ngày 09/5/2025, Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột đã quyết định:**

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 166, 175, 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Văn T về việc buộc bị đơn ông Võ Văn T1 phải trả lại phần diện tích đất lấn chiếm 140 m², thuộc thửa đất số 238, tờ bản đồ số 61, tọa lạc tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí: Phía Đông bắc giáp đường bê tông dài 0,23 m; phía Tây nam giáp mương thủy lợi dài 1,45m; phía Tây bắc giáp thửa đất số 238 dài

105m; phía Đông nam giáp thửa đất số 194 dài 105m và tháo dỡ một phần tường nhà dài 20,79m và bờ rào trụ bê tông, lưới B40 dài 79,05m để trả lại đất cho nguyên đơn (Theo kết quả đo đạc kỹ thuật thửa đất do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ thực hiện ngày 20/01/2025)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

*** Kháng cáo:** Ngày 12/5/2025, ông Đinh Văn T có đơn kháng cáo và đến ngày 08/9/2025 có đơn bổ sung kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, buộc bị đơn tháo dỡ hàng rào và một phần nhà đã xây dựng để trả lại cho nguyên đơn diện tích đất đã lấn chiếm khoảng 25m². Trường hợp ông Võ Văn T1 muốn trả phần đất đã lấn chiếm bằng tiền thì đề nghị Tòa án xem xét buộc hộ ông T1 phải trả thêm một khoản tiền về đo đạc chỉnh lý lại thửa đất tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Người kháng cáo ông Đinh Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn Võ Văn T1 không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:**

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Xuân M. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 51/2025/DS-ST ngày 09/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1), tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Đinh Văn T kháng cáo trong hạn luật định, thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc đất:

- Thửa đất số 194, tờ bản đồ số 61 tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk được vợ chồng nguyên đơn nhận chuyển nhượng từ hộ ông Nguyễn T2 và bà Thái Thị N1. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579488 do UBND thành phố B cấp ngày 31/3/2006, thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho vợ chồng nguyên đơn ngày 16/12/2010, diện tích của thửa đất là 3.673 m². Ngày 15/10/2020 vợ chồng nguyên đơn được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 699267 ngày 15/10/2020 cho thửa đất này với diện tích được ghi nhận là 3.900m², tăng 227 m² do bản đồ cũ xác định ranh giới chưa chính xác và sai số giữa

hai lần đo đạc (theo Biên bản về việc kiểm tra, xác minh hiện trạng, ranh giới thửa đất ngày 24/7/2020). Sau khi nhận chuyển nhượng từ hộ ông T2 cho đến nay thì nguyên đơn là người trực tiếp quản lý và sử dụng đất.

Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 61, tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk được vợ chồng bị đơn nhận chuyển nhượng của bà Hồ Thị N và đã được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 903447 ngày 31/12/2014 cho vợ chồng bị đơn. Sau khi nhận chuyển nhượng, năm 2014 vợ chồng bị đơn xây dựng nhà ở cấp 4 và sử dụng cho đến nay.

[2.2] Về ranh giới sử dụng đất:

Ranh giới hiện trạng sử dụng đất giữa thửa đất số 194 và thửa đất số 238, tờ bản đồ số 61, phía trước là một phần tường nhà dài 20,79 m, phía sau là bờ rào trụ bê tông 100 x 100 đúc sẵn, lưới B40 dài 79,05 m. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác định nhà và hàng rào nêu trên do bị đơn làm từ năm 2014, khi làm nhà thì có báo cho nguyên đơn biết.

Căn cứ hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 194, tờ bản đồ số 61 vào năm 2020, theo các bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất và biên bản kiểm tra, xác minh hiện trạng, ranh giới thửa đất thì ranh giới giữa thửa đất số 194 và thửa đất số 238, tờ bản đồ số 61 là **“Tường rào xây”** không có sự thay đổi và có xác nhận giáp ranh của nguyên đơn, bị đơn.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì ranh giới hiện trạng giữa thửa đất số 194 và thửa đất số 238 vẫn giữ nguyên như hiện trạng ban đầu, không thay đổi.

Như vậy có căn cứ để xác định ranh giới giữa thửa đất số 194 và thửa đất số 238, tờ bản đồ số 61, phía trước là một phần tường nhà dài 20,79 m, phía sau là bờ rào trụ bê tông 100 x 100 đúc sẵn, lưới B40 chiều dài 79,05m được sử dụng ổn định từ năm 2014 đến nay không có sự thay đổi.

[2.3] Về hiện trạng sử dụng đất:

Đối với thửa đất số 194, tờ bản đồ số 61, ngày 15/10/2020 vợ chồng nguyên đơn được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 699267, có diện tích 3.900m². Theo kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất 20/01/2025 thì diện tích thực tế sử dụng là 3.947m². Như vậy diện tích đất thực tế sử dụng thừa 47m² so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với thửa đất số 238, tờ bản đồ số 61, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 903447 do UBND thành phố B cấp ngày 31/12/2014 cho vợ chồng bị đơn có diện tích 975,6m². Theo kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất 20/01/2025 thì diện tích thực tế bị đơn sử dụng là 1032,9 m². Như vậy diện tích đất thực tế sử dụng thừa 57,3 m² so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, xét thấy bị đơn không có hành vi lấn chiếm đất của nguyên đơn nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn mà cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

[2] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Đinh Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đinh Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 51/2025/DSST ngày 09/5/2025 của TAND Tp. Buôn Ma Thuột (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk).

- Căn cứ Điều 4, Điều 5, Điều 6, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 220, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 14, Điều 163, Điều 164 và Điều 166 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Điều 166, Điều 170 và Điều 203 Luật đất đai.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Văn T về việc buộc bị đơn ông Võ Văn T1 phải trả lại phần diện tích đất lấn chiếm 140 m², thuộc thửa đất số 238, tờ bản đồ số 61, tọa lạc tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí: Phía Đông bắc giáp đường bê tông dài 0,23 m; phía Tây nam giáp mương thủy lợi dài 1,45 m; phía Tây bắc giáp thửa đất số 238 dài 105 m; phía Đông nam giáp thửa đất số 194 dài 105m và tháo dỡ một phần tường nhà dài 20,79 m và bờ rào trụ bê tông, lưới B40 dài 79,05 m để trả lại đất cho nguyên đơn (*Theo kết quả đo đạc kỹ thuật thửa đất do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ thực hiện ngày 20/01/2025*)

[3] Về án phí:

[3.1] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn ông Đinh Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí DSST. Được khấu trừ vào số tiền 340.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0013046 ngày 26/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự Tp. Buôn Ma Thuột. Sau khi khấu trừ, ông Đinh Văn T được nhận lại số tiền 40.000 đồng.

[3.2] *Án phí dân sự phúc thẩm*: Nguyên đơn ông Đinh Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001519 ngày 22/5/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự Tp. Buôn Ma Thuột.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục Tp . Buôn Ma Thuột;

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Thu Trang